

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 295/2025/DS-PT

Ngày: 30-5-2025

V/v tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ
hợp đồng hợp tác kinh doanh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

bà Huỳnh Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: Số B đường Q, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hà Vũ T (Tổng Giám đốc).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Vương Đình T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Tầng D Tòa nhà L đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** ông Võ Tấn T2, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Thủy T3, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: ông Nguyễn Tiểu L, sinh năm 1980; địa chỉ: Số B Ô khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2025).

2. Ông Nguyễn Tất T4, sinh năm 1990; địa chỉ: Số B đường B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Lê Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: 4 Khu phố D, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty TNHH B; địa chỉ trụ sở: Số A Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Tấn T2 (Giám đốc).

- *Người kháng cáo: nguyên đơn, Công ty Cổ phần Đ.*

(Ông Vương Đình T1, ông Nguyễn Tiểu L có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/5/2023, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 03/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ (viết tắt là Công ty Đ) do ông Vương Đình T1 trình bày như sau:

Do quen biết, ông Hà Vũ T cùng với ông Võ Tấn T2 đã thỏa thuận hợp tác kinh doanh, với nội dung: ông T2 chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý thành lập dự án khu dân cư đất nền tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và hoàn tất các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từng nền trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; ông T đại diện theo pháp luật của Công ty Đ chịu trách nhiệm tiếp thị quảng cáo, bán các lô nền. Ông T phải chuyển cho ông T2 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) ký quỹ để cam kết thực hiện hợp đồng.

Ngày 04/8/2018, ông Hà Vũ T nhờ ông Nguyễn Tất T4 chuyển khoản cho ông T2 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) vào tài khoản cá nhân ông T2 số 070004611517 – Ngân hàng S để ký quỹ, với nội dung “HA VU THANG CT QUY DAT DUC HOA”.

Ngày 12/10/2018, Công ty Đ do ông Hà Vũ T đại diện và Công ty TNHH B do ông Võ Tấn T2 đại diện đã ký hợp đồng hợp tác và phân phối sản phẩm đất nền số 06/2018/HDDV, với nội dung: ông T2 cam kết có khu đất tại thị trấn Đ, tỉnh Long An gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (quyền sử dụng đất viết tắt là QSDĐ) do bà Lê Thị H (chị ruột ông T2) đứng tên thửa đất số 463 tờ bản đồ số 11 diện tích 3.072m²; 03 giấy chứng nhận QSDĐ do bà Huỳnh Thị Thủy T3 (vợ ông T2) đứng tên các thửa đất số 983 tờ bản đồ số 11 diện tích 1.724m², thửa đất số 365 diện tích 9.980m² và thửa 236 diện tích 9.580m² cùng tờ bản đồ số 10; 01 giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả số 8272018270023185/TNHS ngày 29/8/2018 do Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Long An phát hành. Ông T2 cam kết trong tháng 10/2018, ông T2 phải có văn bản chấp thuận chủ trương của UBND huyện Đ

hoặc UBND tỉnh L phê duyệt dự án. Nếu trong 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, bên A là ông T2 chưa có văn bản chấp thuận chủ trương của cơ quan có thẩm quyền thì phải trả lại toàn bộ tiền ký quỹ cho bên B là Công ty Đ. Thời gian chuyển trả tiền là trong hạn 03 ngày.

Sau hơn 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, ông T2 đã không thực hiện đúng như cam kết. Ngày 31/8/2019, ông Vũ T đại diện cho Công ty Đ và ông Võ Tấn T2 ký thỏa thuận với nội dung: tháng 10/2018, Công ty Đ có chuyển cho ông T2 số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) để phân phối dự án tại Đ - Long An. Tuy nhiên cho tới nay dự án không có, vì vậy theo hợp đồng thì ông T2 phải thanh toán lại 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) cho Công ty Đ đã ký quỹ trước đó. Việc trả tiền cho Công ty Đ được chia làm 02 lần: lần 1, ông T2 sẽ trả trước cho Công ty Đ số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) vào ngày 15/9/2019; lần 2, ông T2 chỉ trả số tiền còn lại cho Công ty Đ vào ngày 31/9/2019. Do tài chính ông T2 tại thời điểm này chưa có, nên ông T2 có giao cho Công ty Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 116409 thửa đất 566 tờ bản đồ 44 diện tích 12.172,6m² tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (do bà Huỳnh Thị Thủy T3 là vợ của ông T2 đứng tên) để thể hiện thiện chí trả tiền cho Công ty Đ. Hai bên thỏa thuận, nếu đến ngày 16/9/2019 ông T2 không trả tiền như đã hẹn thì ông T2 đồng ý công chứng chuyển nhượng thửa đất số 566 cho Công ty Đ.

Đến nay, ông T2 vẫn chưa trả lại tiền cho Công ty Đ. Nay Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T2 phải trả cho Công ty Đ số tiền 5.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 01/10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm. Khi nào ông T2 trả xong tiền thì ông Vũ T đại diện Công ty Đ sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ ông T2. Ngoài ra, ông T1 đại diện ông Vũ T đề nghị Hội đồng xét xử ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Cấm xuất cảnh*” với ông Võ Tấn T2 để đảm bảo thi hành án.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Võ Tấn T2 do ông Trần Nhật V đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông T2 thống nhất lời trình bày của người đại diện của Công ty Đ về nội dung thỏa thuận hợp tác giữa ông Vũ T đại diện Công ty Đ với ông Võ Tấn T2, thống nhất số tiền mà ông Vũ T đã chuyển khoản cho ông T2 và nội dung giấy thỏa thuận ngày 31/8/2019.

Theo nội dung thỏa thuận ngày 31/8/2019, thì đến hết tháng 9/2019, ông T2 không trả tiền 5.000.000.000 đồng cho Công ty Đ thì ông T2 sẽ chuyển nhượng thửa đất số 566 cho Công ty Đ để trừ nợ, thể hiện qua việc ông T2 đã giao bản chính giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 566 cho ông Vũ T giữ. Từ tháng 10 năm 2019 đến nay, Công ty Đ không có ý kiến gì. Nay Công ty Đ lại yêu cầu ông T2 trả số tiền 5.000.000.000 đồng và tính lãi suất chậm trả, thì ông T2 chỉ đồng ý trả lại số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) mà Công ty Đ đã ký quỹ trước đó, không đồng ý tính lãi. Ông T2 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện đòi tiền lãi của Công ty Đ.

Trong trường hợp Công ty Đ yêu cầu vợ chồng ông T2 chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa 566 thì vợ chồng ông T2 cũng đồng ý. Đối với bản chính giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 566, ông T2 không có yêu cầu đòi lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thủy T3 (vợ ông Võ Tấn T2) do ông Trần Nhật V đại diện trình bày: bà T3 thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông T2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị H và Công ty TNHH B: Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ bà Lê Thị H và người đại diện theo pháp luật của Công ty B là Võ Tấn T2, nhưng đương sự vắng mặt và không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Tất T4 vắng mặt và có văn bản trình bày: ngày 04/10/2018 ông có chuyển khoản 5.000.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của ông Võ Tấn T2 có số 070004611517. Nội dung chuyển tiền: Hà Vũ T CT ký quỹ đất Đ. Ông chỉ chuyển đủ tiền thay cho ông Hà Vũ T đại diện Công ty Đ, nên ông thống nhất đồng ý cho Công ty Đ khởi kiện ông Võ Tấn T2 số tiền này. Ông xác định không có ý kiến tranh chấp gì trong vụ án này và xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ về việc tranh chấp “Đòi tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh” với ông Võ Tấn T2.

Buộc ông Võ Tấn T2 liên đới cùng bà Huỳnh Thị Thủy T3 trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần Đ về việc đòi tiền lãi theo mức 10%/năm/ 5.000.000.000 đồng đối với ông Võ Tấn T2 từ ngày 01/10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Số lãi cần bác yêu cầu là 2.455.416.666 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2024, nguyên đơn, Công ty Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện của Công ty Đ là ông Vương Đình T1 trình bày: nội dung Biên bản làm việc ngày 31/8/2019 thể hiện rõ ông T2 có nghĩa vụ trả cho Công ty Đ số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) vào ngày 15/9/2019 và trả số tiền còn là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) vào ngày 31/9/2019. Đến ngày 16/9/2019, ông T2 không trả số tiền như đã hẹn thì ông T2 đồng ý công chứng chuyển nhượng thửa đất 566 cho Công ty Đ. Tuy nhiên, đến nay ông T2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, cũng không thông báo cho Công ty Đ về việc chậm thực hiện nghĩa vụ, là đã vi phạm quy định tại Điều 353 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hơn nữa, nội dung biên bản làm việc ngày 31/8/2019, giữa ông Hà Vũ T với ông Võ Tấn T2 không xác định giá trị QSDĐ thửa 566 là 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) và cũng không có thỏa thuận

ông T2 giao cho Công ty Đ giấy chứng nhận QSDĐ để trừ nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Công ty Đ về việc đòi tiền lãi chậm trả là không đúng quy định tại Điều 353, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và cũng không công bằng đối với Công ty Đ, vì ông T2 đã chiếm giữ của Công ty Đ số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) trong một thời gian dài. Từ năm 2019 đến nay, ông T2 đã trốn tránh, nên Công ty Đ không liên lạc được với ông T2. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thủy T3 là ông Nguyễn Tiểu L trình bày: bà T3 không đồng ý kháng cáo của Công ty Đ, vì biên bản ngày 31/8/2019 các bên không có thỏa thuận tính lãi và kể từ ngày 31/8/2019 cho đến nay, thì thời hiệu khởi kiện đòi tiền lãi cũng đã hết. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định hợp đồng hợp tác giữa Công ty Đ và Công ty B chấm dứt kể từ ngày 31/8/2019.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn, Công ty Đ đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: tại biên bản làm việc ngày 31/8/2019 Công ty Đ và ông T2 thỏa thuận: ông T2 có nghĩa vụ trả cho Công ty Đ số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) vào ngày 15/9/2019, trả số tiền còn lại là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) vào ngày 31/9/2019. Đến ngày 16/9/2019, ông T2 không trả số tiền như đã hẹn thì ông T2 đồng ý công chứng chuyển nhượng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 116409, thửa đất 566 tờ bản đồ số 44, diện tích 12172,6m² tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sang cho Công ty Đ. Như vậy, kể từ khi ký biên bản ngày 31/8/2019, thì xem như 02 công ty đã thanh lý hợp đồng. Công ty B và ông T2 đều có địa chỉ rõ ràng, nên nếu Công ty Đ muốn khởi kiện thì vẫn thực hiện được. Công ty Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh rằng Công ty Đ đòi tiền ông T2 hoặc đã yêu cầu ông T2 chuyển quyền đất nhưng ông T2 không đồng ý hoặc các đương sự có thỏa thuận khác. Từ ngày 01/10/2019 cho đến ngày Công ty Đ khởi kiện là đã hết thời hiệu để Công ty Đ đòi tiền lãi. Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, đề nghị bác kháng cáo của Công ty Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, Công ty Đ thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án tranh chấp đòi tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và thụ lý giải quyết, là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ và bà Huỳnh Thị Thủy T3 vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; ông Nguyễn Tất T4, ông Võ Tấn T2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: các đương sự còn lại trong vụ án không kháng cáo. Nguyên đơn chỉ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm về tiền lãi do chậm trả. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung có kháng cáo của bản án sơ thẩm.

[5] Hồ sơ vụ án thể hiện, tại biên bản làm việc ngày 31/8/2019, giữa Công ty Đ do ông Hà Vũ T đại diện và ông Võ Tấn T2 đã thỏa thuận: ông T2 phải thanh toán lại cho Công ty Đ số tiền đã ký quỹ 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng); việc trả tiền được chia làm 02 lần: *“Lần 1: Đến ngày 15/9/2019 ông T2 sẽ trả trước cho Công ty Đ số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Lần 2: Ngày 31/9/2019 ông T2 chỉ trả số tiền còn lại cho Công ty Đ. Nếu đến ngày 16/9/2019 ông T2 không chi trả số tiền như đã hẹn thì ông T2 đồng ý công chứng chuyển nhượng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 116409 – thửa đất 566 – tờ bản đồ số 44 – diện tích 12.172,6m² – địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, sang cho Công ty Đ.”* (các bút lục số 75-79, 82).

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định, khi Công ty Đ và Công ty TNHH B ký hợp đồng hợp tác và phân phối sản phẩm đất nền số 06/2018/HĐDV ký ngày 12/10/2018, thì số tiền 5 tỷ đồng mà ông T2 đã nhận trước đó ngày 04/8/2018 chính là tiền Công ty Đ thực hiện ký quỹ theo nội dung thỏa thuận giữa 02 công ty trong hợp đồng hợp tác. Do dự án phân phối sản phẩm đất nền tại Đ mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác ngày 12/10/2018 không có, nên các bên đã có thỏa thuận ngày 31/8/2019 về việc ông T2 phải trả lại tiền ký quỹ cho Công ty Đ. Như vậy, kể từ ngày 31/8/2019, hợp đồng hợp tác và phân phối sản phẩm đất nền số 06/2018/HĐDV ký ngày 12/10/2018 giữa Công ty Đ do ông Hà Vũ T đại diện và Công ty TNHH B do ông Võ Tấn T2 đại diện đã được các bên thay đổi nội dung thỏa thuận.

Xét kháng cáo của Công ty Đ về việc yêu cầu ông Võ Tấn T2 trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

[7] Các đương sự thừa nhận, thực hiện thỏa thuận ngày 31/8/2019, ông T2 đã giao cho Công ty Đ giữ bản chính của giấy chứng nhận QSDĐ của thửa 566 nhưng đến nay, các bên không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 566 (bút lục số 272). Tại đoạn [2.1] phần nhận định của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đánh giá rằng *“từ ngày 01/10/2019 đến nay Công ty Đ vẫn không yêu cầu phía ông T2 ra công chứng chuyển quyền thì không thể buộc ông T2 trả lãi chậm trả. Ngoài ra Công ty Đ cũng không có chứng cứ gì chứng minh rằng đã yêu cầu ông T2 chuyển quyền đất nhưng ông T2 không chịu chuyển quyền hoặc các đương sự có thỏa thuận khác ngoài biên bản ngày 31/8/2019 về tính lãi chậm trả”*, từ đó, bác yêu cầu đòi tiền lãi của Công ty Đ. Nhận định này của Hội đồng xét xử

sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nội dung thỏa thuận và diễn biến quá trình thực hiện thỏa thuận ngày 31/8/2019 giữa các bên đương sự.

[8] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm còn nhận thấy rằng, theo thỏa thuận ngày 31/8/2019, thì thời hạn để ông T2 trả lại số tiền 05 tỷ đồng cho Công ty Đ được thực hiện vào ngày 16/9/2019 và ngày 31/09/2019. Mặc dù các bên có thỏa thuận, “*nếu đến ngày 16/9/2019 ông T2 không chi trả số tiền như đã hẹn thì ông T2 đồng ý công chứng chuyển nhượng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 116409 – thửa đất 566 – tờ bản đồ số 44 – diện tích 12.172,6m² – địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, sang cho Công ty Đ.*”, nhưng nội dung thỏa thuận này không đề cập đến việc thay thế cho nghĩa vụ của ông T2 trả lại số tiền 03 tỷ đồng vào ngày 31/9/2019. Như vậy, phải được hiểu rằng, khi ông T2 không trả tiền cho Công ty Đ vào ngày 16/9/2019 và ngày 31/9/2019, thì tính kể từ ngày 01/10/2019 – thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm cuối cùng, là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ bị xâm phạm.

[9] Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng như sau: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.*”

[10] Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền 05 tỷ đồng mà Công ty Đ đã chuyển khoản ký quỹ cho ông T2 theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác, nay Công ty Đ đòi ông T2 và bà Thủy T3 liên đới trả lại, thì đây là tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự, nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Ông T2 và bà Thủy T3 cũng đồng ý trả tiền, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc ông T2 và bà Thủy T3 liên đới trả cho Công ty Đ số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng), là có căn cứ. Các đương sự cũng không ai kháng cáo về phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[11] Tuy nhiên, đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi, thì tại cấp sơ thẩm, ông Trần Nhật V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Tấn T2 đã yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần yêu cầu tiền lãi của Công ty Đ (bút lục số 272). Tại bảng tường trình ghi ngày 16/4/2025 gửi Tòa án cấp phúc thẩm, ông T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần tiền lãi mà Công ty Đ tranh chấp yêu cầu. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn cũng thừa nhận ngoài biên bản ngày 31/8/2019 thì các bên không có thỏa thuận gì khác. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 150, khoản 1 Điều 154, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án không giải quyết yêu cầu tính lãi của Công ty Đ, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu tính lãi của Công ty Đ, vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Công ty Đ không phải chịu án phí liên quan đến yêu cầu này.

[12] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[13] Bản án sơ thẩm ghi nhầm năm của biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006787, nên cần sửa cho chính xác.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: do hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến yêu cầu kháng cáo, nên Công ty Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[15] Các phần nội dung khác trong phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 và khoản 4 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 150, khoản 1 Điều 154, Điều 429, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, Công ty Cổ phần Đ về yêu cầu tiền lãi.

3. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 328/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ đòi ông Võ Tấn T2 và bà Huỳnh Thị Thủy T3 phải liên đới trả lãi số tiền 2.455.416.666đ (hai tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng), do chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tài sản là số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết ngày 12/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH B.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần Đ không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 58.560.000đ (năm mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006787 ngày 31/10/2023 và 0005006 ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đ không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005672 ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ hoàn trả tài sản và chịu án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu tiền lãi nếu chậm thi hành án của ông Võ Tấn T2 và bà Huỳnh Thị Thủy T3 không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục